

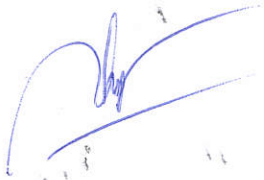

Số CVĐ: 735

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

PHIẾU GIẢI QUYẾT CÔNG VĂN ĐẾN

Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023; UBND tỉnh; Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng.

KÍNH TRÌNH: BAN GIÁM HIỆU

Ý KIẾN ĐỀ XUẤT	Ý KIẾN CHỈ ĐẠO
<p>- Ban giám hiệu; - Lãnh đạo các phòng, Khoa, TT quản trị Quy định đến về đơn vị; - Phòng TCHC nghiên cứu, tham mưu triển khai thực hiện; - Đăng website (Mục CCHC); - Đăng dữ liệu; Lưu VT.</p> <p>TRƯỞNG PHÒNG</p>  <p>Phạm Thị Cẩm Hương</p>	<p>Dồng ý.</p> <p>Ngày... tháng... năm 2023</p> 

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 1941/QĐ-UBND

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
Cơ quan Tỉnh Sóc Trăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ SÓC TRĂNG

ĐẾN

Số: 735

Ngày: 08/8/2023

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

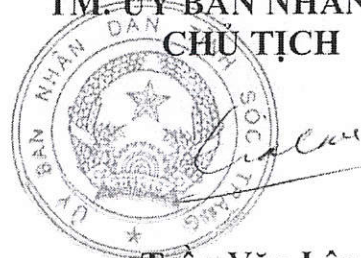
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /st

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm PV HCC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: TH, VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Lâu



QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị
sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố
và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng**

*(Kèm theo Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 07/8/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng trong quá trình triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

- Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ để các cấp ủy đảng và cơ quan chức năng có thẩm quyền đánh giá trách nhiệm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể lãnh đạo các cơ quan, đơn vị; xét thi đua, khen thưởng tập thể, cá nhân hàng năm.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm (theo Quyết định phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp loại của UBND tỉnh), các cơ quan, đơn vị nhận rõ những kết quả được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính hàng năm nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Yêu cầu

- Thực hiện đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị hàng năm và phải hoàn thành trong năm đánh giá.

- Đánh giá, xếp loại phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, phản ánh đúng chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

- Bộ Chỉ số phải có “tính mở” để thuận lợi cho việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh hướng dẫn cho phù hợp với thực tiễn, phù hợp với Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Chính phủ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn.

- Các tiêu chí đánh giá, xếp loại phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch và đảm bảo tính thống nhất, toàn diện; kết hợp các tiêu chí đánh giá bên trong với các tiêu chí đánh giá bên ngoài tổ chức; kết hợp với kết quả Chỉ số đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính (viết tắt là SIPAS) và kết quả chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Việc đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm thực hiện thống nhất trên phần mềm đánh giá tại địa chỉ parindex.soctrang.gov.vn.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung, phương pháp, trình tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của công tác quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

- a. Các sở, ban, ngành tỉnh.
- b. UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- c. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
- d. Các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng (sau đây viết tắt là các cơ quan ngành dọc).

Điều 3. Thẩm quyền đánh giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan thực hiện đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị.

2. Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị.

Hội đồng thẩm định đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định) được thành lập và tổ chức hoạt động theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, bao gồm đại diện Lãnh đạo và Tổ chuyên viên (do lãnh đạo đơn vị phân công) của các cơ quan sau:

- (1) Sở Nội vụ
- (2) Văn phòng UBND tỉnh
- (3) Sở Tài chính
- (4) Sở Kế hoạch và Đầu tư
- (5) Sở Tư pháp

- (6) Sở Thông tin và truyền thông
- (7) Mời Thanh tra tỉnh
- (8) Mời Sở Tài nguyên và Môi trường
- (9) Mời Sở Xây dựng

Căn cứ nhiệm vụ trọng tâm của từng năm, UBND tỉnh sẽ có văn bản bổ sung hoặc thay đổi các thành viên Hội đồng thẩm định.

3. Sở Nội vụ là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu giúp Hội đồng thẩm định của tỉnh triển khai các nội dung về đánh giá, xếp loại.

Chương II

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 4. Nội dung đánh giá

1. Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các sở, ban ngành tỉnh

Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các sở, ban ngành tỉnh gồm 08 tiêu chí và 95 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần
- Cải cách thể chế: 01 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần
- Cải cách thủ tục hành chính: 12 tiêu chí thành phần
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 01 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần
- Cải cách chế độ công vụ: 01 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần
- Cải cách tài chính công: 01 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 13 tiêu chí thành phần
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội: 01 tiêu chí và 33 tiêu chí thành phần

(Bộ tiêu chí chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này)

2. Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gồm 09 tiêu chí và 103 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần
- Cải cách thể chế: 01 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần
- Cải cách thủ tục hành chính: 13 tiêu chí thành phần

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 01 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần
- Cải cách chế độ công vụ: 02 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần
- Cải cách tài chính công: 01 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 13 tiêu chí thành phần
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội: 01 tiêu chí và 31 tiêu chí thành phần

(Bộ tiêu chí chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này)

3. Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh

Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh gồm 17 tiêu chí và 42 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 02 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần
- Cải cách chế độ công vụ: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần
- Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 07 tiêu chí
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội: 23 tiêu chí thành phần

(Bộ tiêu chí chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này)

4. Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh

Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh gồm 09 tiêu chí và 38 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 02 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần
- Cải cách thủ tục hành chính: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 04 tiêu chí
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội: 24 tiêu chí thành phần

(Bộ tiêu chí chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo Quy định này)

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Đánh giá thông qua tự chấm đánh giá của các cơ quan, đơn vị (đính kèm các tài liệu kiểm chứng, giải trình) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định đối với cơ sở tài liệu kiểm chứng, giải trình các cơ quan, đơn vị đã cung cấp trên

hệ thống phần mềm và một số kênh thông tin khác như kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát thực tế của các cơ quan có thẩm quyền; nội dung phản ánh trên các phương tiện thông tin - truyền thông đã được cơ quan chức năng xác thực hoặc có cơ sở xác thực khác.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

a. Đối tượng khảo sát

- Phiếu khảo sát dành cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.
- Phiếu khảo sát dành cho công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị tham gia đánh giá.
- Phiếu khảo sát dành cho doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước có giao dịch hành chính với các cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá.

b. Phương pháp khảo sát

Thực hiện khảo sát, phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi được lập sẵn trên phần mềm tại địa chỉ sipas.soctrang.gov.vn; đảm bảo tính độc lập, chính xác, khách quan, trung thực.

c. Đơn vị thực hiện khảo sát: Giao Sở Nội vụ lựa chọn đơn vị tham gia triển khai dịch vụ khảo sát ngoài hệ thống cơ quan hành chính nhà nước để đảm bảo tính khách quan.

d. Phúc tra khảo sát: Giao Sở Nội vụ căn cứ bảng kê thông tin người trả lời phiếu khảo sát, tiến hành phúc tra phiếu khảo sát bằng các hình thức sau:

- Phúc tra trực tiếp: Trực tiếp đến gặp người trả lời phiếu khảo sát để thực hiện phúc tra.

- Phúc tra gián tiếp: Thông qua số điện thoại của người trả lời phiếu khảo sát để thực hiện phúc tra.

Phiếu khảo sát hợp lệ: Là phiếu được phát đúng đối tượng khảo sát; đối tượng được khảo sát phải trực tiếp trả lời phiếu; phiếu khảo sát phải được điền đầy đủ các thông tin ghi trên phiếu.

Điều 6. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là: 100 điểm.

Điểm Chỉ số CCHC bao gồm điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học.

Căn cứ vào từng loại hình cơ quan, đơn vị mà cơ cấu điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học ở mỗi nhóm cơ quan, đơn vị tham gia sẽ khác nhau. Cụ thể như sau:

1. Các sở, ban ngành tỉnh: 64,00 điểm tự đánh giá và 36,00 điểm điều tra xã hội học.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh: 61,50 điểm tự đánh giá và 38,50 điểm điều tra xã hội học.

3. UBND cấp huyện: 70,00 điểm tự đánh giá và 30,00 điểm điều tra xã hội học.

4. Các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh: 45,00 điểm tự đánh giá và 55,00 điểm điều tra xã hội học.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1, 2, 3, 4.

Điều 7. Trình tự đánh giá

1. Trên cơ sở rà soát, đối chiếu kết quả thực hiện nhiệm vụ với các yêu cầu, thang điểm của chỉ số, các cơ quan, đơn vị thực hiện tự đánh giá, giải trình và nhập kết quả tự chấm điểm, tài liệu kiểm chứng có liên quan vào Hệ thống phần mềm chấm điểm 02 (hai) lần theo các tiêu chí của Bộ chỉ số quy định.

- Tự đánh giá lần 1: Đơn vị xuất dữ liệu kết quả tự đánh giá, phê duyệt báo cáo kết quả tự chấm điểm lần 1 và đính kèm báo cáo đề tiến hành thực hiện lệnh “Gửi” trên phần mềm.

- Tự đánh giá lần 2: Căn cứ ý kiến thẩm định lần 1 của Hội đồng thẩm định, các cơ quan, đơn vị tự rà soát đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa và tiếp tục giải trình, bổ sung, cập nhật tài liệu kiểm chứng lên phần mềm.

2. Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định độc lập điểm tự đánh giá, tự chấm của các cơ quan, đơn vị 02 (hai) lần:

- Thẩm định lần 1: Căn cứ các yêu cầu và thang điểm của chỉ số; các tài liệu kiểm chứng và nội dung giải trình việc tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị; kết quả theo dõi quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá, Thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định xem xét cho ý kiến đánh giá trực tiếp trên phần mềm.

- Thẩm định lần 2: Căn cứ ý kiến giải trình và các tài liệu kiểm chứng được bổ sung của cơ quan, đơn vị, Thành viên Tổ thẩm định đưa ra quyết định về điểm số cụ thể cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Trường hợp đồng ý với việc tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị: Thành viên xác nhận “Thống nhất” đồng thời xác nhận lại số điểm tại cột thẩm định. Trường hợp không đồng ý với việc tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị: Thành viên xác nhận “Không thống nhất”, phải nêu rõ lý do giảm điểm hoặc không cho điểm, đề nghị bổ sung rõ tên loại, nội dung tài liệu kiểm chứng. Thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo và xin ý kiến Hội đồng thẩm định về kết quả thẩm định lần 1 và lần 2. Kết quả lần 2 là kết quả thẩm định cuối cùng của Hội đồng thẩm định.

Hội đồng Thẩm định thống nhất trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính.

Điều 8. Xếp loại cơ quan, đơn vị

Kết quả đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được so với điểm tối đa và xếp theo thứ tự tỷ lệ điểm từ cao đến thấp theo 05 nhóm sau:

- Nhóm 1: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên
- Nhóm 2: Đạt tỷ lệ từ 80% đến 90%
- Nhóm 3: Đạt tỷ lệ từ 65% đến dưới 80%
- Nhóm 4: Đạt tỷ lệ từ 50% đến dưới 65%
- Nhóm 5: Đạt tỷ lệ dưới 50%

Điều 9. Thời gian đánh giá và công bố kết quả xếp loại

1. Thời gian tự đánh giá:

- Lần 1: Chậm nhất ngày 31/10 hàng năm
- Lần 2: Trong thời gian 01 tuần (Thời gian cụ thể do Hội đồng thẩm định quyết định)

2. Thời gian thẩm định kết quả tự đánh giá:

- Lần 1: Chậm nhất ngày 30/11 hàng năm
- Lần 2: Chậm nhất ngày 20/12 hàng năm

3. Thời gian trình công bố kết quả

Sở Nội vụ chịu trách nhiệm tổng hợp và trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả chậm nhất ngày 31/12 của năm đánh giá.

Điều 10. Thời gian triển khai hướng dẫn Chỉ số cải cách hành chính

Chậm nhất Quý III hằng năm, Sở Nội vụ phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu ban hành Hướng dẫn chấm điểm chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nội vụ

- Là cơ quan thường trực tham mưu UBND tỉnh triển khai đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan trong Hội đồng thẩm định và các cơ quan khác có liên quan, tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị; xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với các tiêu chí của Bộ Chỉ số; tổ chức thực hiện khảo sát điều tra xã hội học (theo quy định tại Điều 5 của Quy định này); cập nhật,

hướng dẫn chi tiết nội dung đánh giá nêu tại Quyết định để các cơ quan, đơn vị triển khai, đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cải thiện phần mềm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính.

- Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định; tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố kết quả và thông báo những tồn tại, hạn chế được chỉ ra trong quá trình đánh giá để các cơ quan, đơn vị đề ra các giải pháp khắc phục.

- Tham mưu, đưa kết quả đánh giá, xếp loại Chỉ số thành một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị, người đứng đầu các đơn vị và xét thi đua, khen thưởng tập thể, cá nhân, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định.

- Hàng năm lập dự toán kinh phí thực hiện đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

2. Các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng thẩm định

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao có trách nhiệm cùng với Sở Nội vụ hướng dẫn chi tiết nội dung tự đánh giá và thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị đảm bảo tính khách quan, chính xác (Theo phụ lục 6 đính kèm).

- Cử công chức theo dõi và tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị ở lĩnh vực cơ quan mình được giao quản lý.

- Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan thuộc lĩnh vực của cơ quan mình trong quá trình theo dõi, quản lý nhằm chứng minh tính xác thực việc tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ vào mục tiêu cụ thể Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh và Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm tham mưu UBND tỉnh giao Chỉ tiêu hướng dẫn Kế hoạch phát triển kinh tế xã - hội cho các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; trên cơ sở đó, các sở, ban ngành và địa phương triển khai theo quy định.

4. Văn phòng UBND tỉnh

Theo dõi việc thực hiện chương trình công tác tháng, quý, năm và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở đánh giá, chấm điểm.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ nâng cấp phần mềm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính đảm bảo chất lượng và thời gian theo quy định.

6. Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện

- Tổ chức quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình.

- Trực tiếp chỉ đạo việc tự đánh giá, chấm điểm chất lượng hoạt động hàng năm; giao bộ phận chuyên môn chủ trì, tổng hợp các nội dung tự đánh giá theo Bộ Chỉ số.

- Phối hợp với Hội đồng thẩm định cung cấp các tài liệu, thông tin liên quan để thẩm định các tiêu chí, tiêu chí thành phần (Khi có yêu cầu của Hội đồng thẩm định).

- UBND cấp huyện căn cứ nội dung tại Quy định này, nghiên cứu, áp dụng việc đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động đối với UBND cấp xã cho phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương.

- Lập dự toán kinh phí triển khai thực hiện tự đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của cơ quan, đơn vị mình trong tổng nguồn kinh phí hoạt động được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

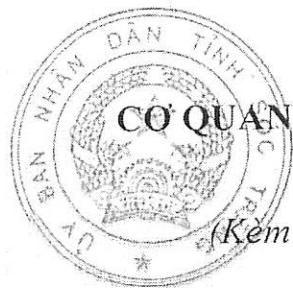
7. Báo; Đài Phát thanh và Truyền hình; Công Thông tin điện tử tỉnh Sóc Trăng

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về mục đích, nội dung đánh giá, xếp loại nhằm thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc theo dõi, phản ánh chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức triển khai đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán theo quy định.

Điều 13. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI, XẾP HẠNG
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1941 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Ghi chú
I	Sở ngành tỉnh	
1	Ban Dân tộc	
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp	
3	Sở Công Thương	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Sở Giao thông vận tải	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
9	Sở Nội vụ	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11	Sở Tài chính	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	
14	Sở Tư pháp	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
16	Sở Xây dựng	
17	Sở Y tế	
18	Thanh tra tỉnh	
19	Văn phòng UBND tỉnh	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh	
20	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	
21	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	
22	Ban Quản lý Dự án 1	
23	Ban Quản lý Dự án 2	
24	<i>Trường Bồ tát Văn hóa Pali Nam bộ</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024
25	<i>Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024



III	Cơ quan, đơn vị Trung ương tại tỉnh	
26	Công an tỉnh Sóc Trăng	
27	Cục thuế tỉnh Sóc Trăng	
28	Bảo hiểm xã hội tỉnh Sóc Trăng	
29	Kho bạc nhà nước tỉnh Sóc Trăng	
30	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	
31	Chi cục Hải quan tỉnh Sóc Trăng	
32	<i>Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024
33	<i>Chi cục Quản lý thị trường Sóc Trăng</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024
34	<i>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024
35	<i>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024
36	<i>Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng</i>	Bắt đầu thực hiện từ năm 2024
IV	Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	
37	UBND huyện Châu Thành	
38	UBND huyện Cù Lao Dung	
39	UBND huyện Kế Sách	
40	UBND huyện Long Phú	
41	UBND huyện Mỹ Tú	
42	UBND huyện Mỹ Xuyên	
43	UBND huyện Thạnh Trị	
44	UBND huyện Trần Đề	
45	UBND thành phố Sóc Trăng	
46	UBND thị xã Ngã Năm	
47	UBND thị xã Vĩnh Châu	



**PHÂN CÔNG CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH
ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số 1941 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Nội dung phụ trách	Tiêu chí
1	Sở Tư pháp	Cải cách thể chế	- Phụ lục I: tiêu chí 2.1 (từ 2.1.1 đến 2.1.4) và tiêu chí 2.2 - Phụ lục II: tiêu chí 2.1 (từ 2.1.1 đến 2.1.7) và tiêu chí 2.2
2	Văn phòng UBND tỉnh	- Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao - Cải cách thủ tục hành chính - Cải cách TCBM	- Phụ lục IV: tiêu chí 1.5.3 - Phụ lục I, II (tiêu chí 3) và IV (tiêu chí 2) - Phụ lục I, II: tiêu chí 4.1 và Phụ lục III: tiêu chí 2.1
3	Sở Tài chính	Cải cách tài chính công	- Phụ lục I: tiêu chí 6 - Phụ lục II: tiêu chí 6 - Phụ lục III: tiêu chí 4
4	Sở Thông tin và Truyền thông	Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử	- Phụ lục I, II: tiêu chí 7.1 - Phụ lục III: tiêu chí 5 - Phụ lục IV: tiêu chí 3
5	Sở Khoa học và Công nghệ	Ứng dụng ISO	Phụ lục I, II: tiêu chí 7.2
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đánh giá tác động của CCHC đối với PT KT - XH	Phụ lục II: tiêu chí 1.5
7	Sở Nội vụ	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (kể cả tiêu chí thành phần Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao)	Phụ lục I, II, III và IV (phụ lục IV trừ TCTP 1.5.3)
		Cải cách TCBM	- Phụ lục I, II (trừ tiêu chí 4.1) - Phụ lục III: (trừ tiêu chí 2.1)
		Cải cách chế độ công vụ	- Phụ lục I, II: tiêu chí 5 - Phụ lục III: tiêu chí 3
		Tiêu chí đánh giá tác động nâng cao Chỉ số CCHC	Phụ lục I, II, III, IV: tiêu chí 1.1



PHỤ LỤC 1

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ, BAN NGÀNH TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	63,00					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11,00					
1.1	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị	0,50					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,00					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	3,50					
1.3.1	Kết quả tuyên truyền CCHC do đơn vị thực hiện	2,00					
1.3.2	Tích cực tham gia tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	1,50					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.4.1	Thực hiện phong trào thi đua khen thưởng CCHC	0,50					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	0,50					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
1.5	Thực hiện nhiệm vụ CCHC do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00					
1.5.1	Thực hiện nhiệm vụ liên quan CCHC của UBND tỉnh giao	1,00					
1.5.2	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai giải pháp nâng cao chất lượng CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1,00					
1.6	Đóng góp cải thiện Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng	1,00					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	4,50					
2.1.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định	1,00					
2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1,00					
2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50					
2.1.4	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	2,00					
2.2	Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6,50					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1,50					
3.1.1	Thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC theo thẩm quyền	1,00					
3.1.2	Thực hiện rà soát TTHC nội bộ	0,50					
3.2	Công bố, công khai TTHC	1,50					
3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương	0,50					
3.2.2	Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC nội bộ (bao gồm cả TTHC nội bộ áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	0,50					
3.2.3	Niêm yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,25					
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,25					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,00					
3.4.1	Thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa	0,50					
3.4.2	Quy trình giải quyết TTHC	0,50					
3.4.3	Triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	1,00					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,00					
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn trong năm	0,50					
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức và có văn bản giải trình của Thủ trưởng cơ quan gửi Chủ tịch UBND tỉnh khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7,00					
4.1	Thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách	2,00					
4.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00					
4.2.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.2.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50					
4.3	Cơ cấu số lượng lãnh đạo, quản lý	1,00					
4.3.1	Số lượng lãnh đạo sở và tương đương đúng quy định	0,50					
4.3.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	0,50					
4.4	Sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	1,00					
4.4.1	Số lượng công chức, người lao động hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					
4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được phê duyệt	0,50					
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00					
4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50					
4.5.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,50					
4.5.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7,50					
5.1	Thực hiện tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức	2,00					
5.1.1	Tiêu chuẩn công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1,00					
5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức không giữ chức danh lãnh đạo, quản lý (nếu có)	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	1,00					
5.2.1	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	0,50					
5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50					
5.3	Thực hiện tuyển dụng, xét thăng hạng, ký hợp đồng lao động	1,50					
5.3.1	Thực hiện tuyển dụng đối với viên chức	0,50					
5.3.2	Thực hiện ký hợp đồng lao động đối với người lao động	0,50					
5.3.3	Thực hiện xét thăng hạng viên chức	0,50					
5.4	Phân công, bố trí công chức, viên chức theo vị trí tuyển dụng	1,00					
5.4.1	Phân công, bố trí công chức theo vị trí tuyển dụng	0,50					
5.4.2	Phân công, bố trí viên chức theo vị trí tuyển dụng	0,50					
5.5	Thực hiện quy định thi tuyển hoặc bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1,00					
5.5.1	Thực hiện quy định thi tuyển (nếu có), bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong tổ chức hành chính	0,50					
5.5.2	Thực hiện quy định thi tuyển (nếu có), bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp	0,50					
5.6	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1,00					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,50					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	3,00					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
6.1.2	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định.	1,00					
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1,00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên tăng loại mức độ tự chủ tài chính so với giai đoạn trước	0,50					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3,00					
6.3.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1,00					
6.3.2	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc xây dựng, cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	1,00					
6.3.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề	1,00					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	19,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	17,00					
7.1.1	Mức độ thực hiện các văn bản chỉ đạo có liên quan đến Chuyển đổi số tại đơn vị	1,00					
7.1.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,00					
7.1.3	Công khai TTHC trên môi trường điện tử	1,50					
7.1.4	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	0,50					
7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	0,50					
7.1.6	Dịch vụ công trực tuyến	4,50					
7.1.7	Nhân lực phục vụ chuyển đổi số	1,50					
7.1.8	Trang bị máy tính cho công chức, viên chức	0,50					
7.1.9	Công/Trang thông tin điện tử	2,50					
7.1.10	Chuẩn hóa dữ liệu trên các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh	1,00					
7.1.11	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	2,50					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2,50					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL	2,00					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	37,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	18,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức, viên chức về CCHC	1,00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15,00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do Sở, ngành tham mưu	2,00					ĐTXHH
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành	0,50					
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4,50					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	0,50					
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50					
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.4	Chất lượng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực	0,50					
3.5	Tính hợp lý trong tham mưu UBND thực hiện phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa tỉnh, cấp huyện và cấp xã	0,50					
3.6	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc	0,50					
3.7	Mức độ phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ với các đơn vị khác	0,50					
3.8	Chất lượng chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền	0,50					
3.9	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50					
4	Tác động của cải cách đến công chức, viên chức	6,50					ĐTXHH
4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50					
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với công chức, viên chức	1,00					
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức, viên chức)	1,00					
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					



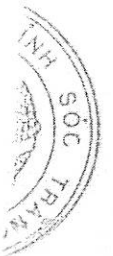
STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.5	Tinh thần trách nhiệm trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.6	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC (Tuân thủ thời gian làm việc, tình hình sử dụng rượu bia, thuốc lá trong giờ làm việc, nội dung đạo đức văn hóa công vụ)	0,50					
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CCVC	1,00					
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức tại đơn vị	1,00					
5	Tác động của cải cách tài chính công	2,50					ĐTXHH
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	0,50					
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	3,50					ĐTXHH
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50					
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50					
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50					
6.1.4	Nhận thức của công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	1,00					
6.2	Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động	1,00					
	Tổng cộng	100,00					

STT	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.





PHỤ LỤC 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN THUỘC TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 1941 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 / 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	63,50					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,00					
1.1	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị	0,50					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,50					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	4,00					
1.3.1	Kết quả tuyên truyền CCHC do đơn vị thực hiện	2,00					
1.3.2	Tích cực tham gia tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	2,00					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.4.1	Thực hiện phong trào thi đua khen thưởng CCHC	0,50					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	0,50					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
1.5	Thực hiện nhiệm vụ CCHC do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00					
1.5.1	Thực hiện nhiệm vụ liên quan CCHC của UBND tỉnh giao	1,00					
1.5.2	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai giải pháp nâng cao chất lượng CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.6	Đóng góp cải thiện Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng	1,00					
1.7	Kiểm tra CCHC	1,50					
1.7.1	Kiểm tra đối với UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc	0,50					
1.7.2	Xử lý sau kiểm tra CCHC	1,00					
1.8	Thực hiện chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cấp xã	1,50					
1.8.1	Công bố Chỉ số CCHC cấp xã	0,50					
1.8.2	Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm Chỉ số CCHC cấp xã	1,00					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,00					
2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	4,50					
2.1.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,50					
2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL	0,50					
2.1.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,50					
2.1.4	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
2.1.5	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
2.1.6	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực kịp thời, đúng quy định	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.1.7	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1,50					
2.2	Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	7,00					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1,50					
3.1.1	Thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC theo thẩm quyền	1,00					
3.1.2	Thực hiện rà soát TTHC nội bộ	0,50					
3.2	Công khai TTHC	1,00					
3.2.1	Niêm yết, công khai TTHC tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,50					
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,50					
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,25					
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,25					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,50					
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					
3.4.3	Triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	1,00					
3.4.4	Thực hiện tiếp nhận, xử lý và trả kết quả hồ sơ TTHC đúng quy định	0,50					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,50					
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,50					
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,50					
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức và có văn bản giải trình của Thủ trưởng cơ quan gửi Chủ tịch UBND tỉnh khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8,00					
4.1	Thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương	3,00					
4.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức thuộc và trực thuộc, đơn vị hành chính cấp xã theo quy định	1,00					
4.2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức trong bộ máy hành chính, phối hợp sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo thẩm quyền	0,50					
4.2.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.3	Cơ cấu số lượng lãnh đạo, quản lý	1,50					
4.3.1	Số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện đúng quy định	0,25					
4.3.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định	0,50					
4.3.3	Số lượng lãnh đạo UBND cấp xã đúng quy định	0,25					
4.3.4	Số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập đúng quy định	0,50					
4.4	Sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	1,00					
4.4.1	Số lượng cán bộ, công chức, người lao động cấp huyện hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,25					
4.4.2	Số lượng cán bộ, công chức và lực lượng không chuyên trách cấp xã hiện có mặt không vượt so với quy định	0,25					
4.4.3	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được phê duyệt	0,50					
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	1,50					
4.5.1	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND cấp xã	0,50					
4.5.2	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	8,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.1	Thực hiện tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức	2,00					
5.1.1	Tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1,00					
5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1,00					
5.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50					
5.2.1	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	0,25					
5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,25					
5.3	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức, ký hợp đồng đối với người lao động	1,50					
5.3.1	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã	0,50					
5.3.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức	0,50					
5.3.3	Thực hiện ký hợp đồng lao động đối với người lao động	0,50					
5.4	Phân công, bố trí công chức cấp huyện, công chức cấp xã, viên chức theo vị trí tuyển dụng	1,00					
5.4.1	Phân công, bố trí công chức cấp huyện, công chức cấp xã theo vị trí tuyển dụng	0,50					
5.4.2	Phân công, bố trí viên chức theo vị trí tuyển dụng	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.5	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1,00					
5.5.1	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong tổ chức hành chính	0,50					
5.5.2	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp	0,50					
5.6	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1,00					
5.7	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1,00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4,00					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã	2,00					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0,50					
6.1.2	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định	0,50					
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1,00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên tăng loại mức độ tự chủ tài chính so với giai đoạn trước	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,50					
6.3.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	0,50					
6.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề	0,50					
6.3.3	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định	0,50					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17,50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	15,50					
7.1.1	Mức độ thực hiện các văn bản chỉ đạo có liên quan đến Chuyển đổi số tại đơn vị	0,50					
7.1.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,00					
7.1.3	Công khai TTHC trên môi trường điện tử	1,50					
7.1.4	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	0,50					
7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	0,50					
7.1.6	Dịch vụ công trực tuyến	4,50					
7.1.7	Nhân lực phục vụ chuyển đổi số	1,50					
7.1.8	Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
7.1.9	Công/Trang thông tin điện tử	2,00					
7.1.10	Chuẩn hóa dữ liệu trên các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
7.1.11	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyên đổi số	2,00					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2,00					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL	1,00					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	1,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	36,50					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	22,50					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	0,50					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	0,50					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15,00					ĐTXHH
1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	5,50					Đơn vị báo cáo
1.5.1	Số hộ đăng ký kinh doanh mới trong năm	0,25					
1.5.2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	0,25					
1.5.3	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	0,25					
1.5.4	Số trẻ em mầm non	0,25					
1.5.5	Số học sinh tiểu học	0,25					
1.5.6	Số học sinh trung học cơ sở	0,25					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.5.7	Số học sinh trung học phổ thông	0,25					
1.5.8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	0,25					
1.5.9	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	0,25					
1.5.10	Số bác sỹ/vạn dân	0,25					
1.5.11	Số Giường bệnh/vạn dân	0,25					
1.5.12	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	0,25					
1.5.13	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi	0,25					
1.5.14	Giải quyết việc làm mới trong năm	0,25					
1.5.15	Dạy nghề (kể cả tư nhân)	0,25					
1.5.16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	0,25					
1.5.17	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi	0,25					
1.5.18	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	0,25					
1.5.19	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	0,25					
1.5.20	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	0,25					
1.5.21	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	0,25					
1.5.22	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	0,25					
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do địa phương ban hành	2,00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	3,00					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý	0,50					
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50					
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50					
3.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện với nhau và với các đơn vị, UBND cấp xã	0,50					
3.5	Chất lượng chỉ đạo, đốc đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền	0,50					
3.6	Mức độ tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	4,50					ĐTXHH
4.1	Thực hiện phân công, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50					
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức)	0,50					
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc của cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
4.5	Tinh thần trách nhiệm trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức (Tuân thủ thời gian làm việc, tình hình sử dụng rượu bia, thuốc lá trong giờ làm việc, tuân thủ nội dung đạo đức văn hóa công vụ)	0,50					
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với cán bộ, công chức, viên chức	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương	0,50					
5	Tác động của cải cách tài chính công	2,00					ĐTXHH
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	0,50					
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	0,50					
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2,50					ĐTXHH
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,00					
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0,50					
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50					
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50					
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	0,50					
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	0,50					
	TỔNG CỘNG	100,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		

STT	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn.
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.





PHỤ LỤC 3

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 194/VQĐ-UBND ngày 07 /8/ 2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	59,50					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16,00					
1.1	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị	2,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,00					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	5,00					
1.3.1	Kết quả tuyên truyền CCHC do đơn vị thực hiện	2,00					
1.3.2	Tích cực tham gia tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	3,00					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	6,00					
1.4.1	Thực hiện phong trào thi đua khen thưởng CCHC	2,00					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	1,00					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	3,00					
1.5	Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00					
1.5.1	Thực hiện nhiệm vụ liên quan CCHC của UBND tỉnh giao	1,00					
1.5.2	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai giải pháp nâng cao chất lượng CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1,00					
2	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách	6,50					
2.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00					
2.3	Thực hiện đúng quy định về sử dụng số lượng người làm việc được phê duyệt	2,00					
2.4	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với hoạt động của phòng, khoa, đơn vị trực thuộc (bao gồm nhiệm vụ CCHC)	3,00					
2.4.1	Kế hoạch kiểm tra, đánh giá	1,00					
2.4.2	Xử lý sau kiểm tra, đánh giá	2,00					
3	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,00					
3.1	Thực hiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức	2,00					
3.1.1	Tiêu chuẩn viên chức quản lý	1,00					
3.1.2	Tiêu chuẩn viên chức không giữ chức vụ quản lý	1,00					
3.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	1,00					
3.3	Thực hiện tuyển dụng viên chức, ký hợp đồng đối với người lao động	2,00					
3.3.1	Thực hiện tuyển dụng viên chức	1,00					
3.3.2	Thực hiện ký hợp đồng lao động đối với người lao động	1,00					
3.4	Phân công, bố trí viên chức theo vị trí tuyển dụng	2,00					
3.5	Thực hiện quy định thi tuyển hoặc bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	2,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.6	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	2,00					
3.6.1	Viên chức quản lý	1,00					
3.6.2	Viên chức không giữ chức vụ quản lý	1,00					
4	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00					
4.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại đơn vị	6,00					
4.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2,00					
4.1.2	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định	2,00					
4.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1,00					
4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00					
4.2	Tiến độ xây dựng phương án tự chủ	2,00					
4.3	So sánh mức thu nhập tăng thêm bình quân 01 người/tháng của năm hiện hành so với năm trước	2,00					
5	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10,00					
5.1	Mức độ thực hiện các văn bản chỉ đạo có liên quan đến Chuyển đổi số tại đơn vị	1,00					
5.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,00					
5.3	Nhân lực phục vụ chuyển đổi số	1,00					
5.4	Trang bị máy tính cho viên chức	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.5	Công/Trang thông tin điện tử	2,50					
5.6	Chuẩn hóa dữ liệu trên các hệ thống phân mềm dùng chung của tỉnh	1,00					
5.7	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	3,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	40,50					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	21,00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	2,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	2,00					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của viên chức về CCHC	2,00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với chất lượng cung cấp dịch vụ của đơn vị	15,00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	6,00					ĐTXHH
2.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1,00					
2.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00					
2.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00					
2.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc và các cơ quan, đơn vị bên ngoài	1,00					
2.5	Chất lượng chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền	1,00					
2.6	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3	Tác động của cải cách đến viên chức	8,50					ĐTXHH
3.1	Thực hiện phân công, bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00					
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với viên chức	1,00					
3.3	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của viên chức	1,00					
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					
3.5	Tinh thần trách nhiệm trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					
3.6	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	1,00					
3.7	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với viên chức	1,50					
3.8	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại đơn vị	1,00					
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00					ĐTXHH
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00					
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
5	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2,00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.1	Mức độ thành thạo của viên chức trong sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị trong quá trình thực thi nhiệm vụ	1,00					
5.2	Nhận thức của viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	1,00					
TỔNG CỘNG		100,00					

STT	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.

SỞ TÀI CHÍNH



PHỤ LỤC 4

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	43,00					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	29,00					
1.1	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị	2,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	4,00					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	8,00					
1.3.1	Kết quả tuyên truyền CCHC do đơn vị thực hiện	4,00					
1.3.2	Tích cực tham gia tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	4,00					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	6,00					
1.4.1	Thực hiện phong trào thi đua khen thưởng CCHC	2,00					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	2,00					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
1.5	Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	4,00					
1.5.1	Thực hiện nhiệm vụ liên quan CCHC của UBND tỉnh giao	1,00					
1.5.2	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai giải pháp nâng cao chất lượng CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1,00					
1.5.3	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ hàng năm của ngành	2,00					
1.6	Kiểm tra CCHC	3,00					
1.6.1	Kế hoạch kiểm tra, đánh giá	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.6.2	Xử lý sau kiểm tra, đánh giá	2,00					
1.7	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2,00					
1.7.1	Công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1,00					
1.7.2	Công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1,00					
2	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	9,00					
2.1	Công khai đầy đủ 100% TTHC trên Cổng/ Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00					
2.2	Đơn giản hóa TTHC	1,00					
2.3	Kết quả giải quyết TTHC	5,00					
2.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00					
2.3.2	Có văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức khi có sai sót trong tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ; giải quyết hồ sơ quá hạn (kể cả TTHC thực hiện theo cơ chế liên thông)	2,00					
2.4	Triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện có chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị theo hướng dẫn cơ quan Trung ương	1,00					
3	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	5,00					
3.1	Mức độ thực hiện các văn bản chỉ đạo có liên quan đến Chuyển đổi số tại đơn vị	1,00					
3.2	Nhân lực phục vụ chuyển đổi số	0,50					
3.3	Trang bị máy tính cho nhân sự tại đơn vị	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.4	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	3,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	57,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	23,00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	2,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	2,00					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức, viên chức về CCHC	3,00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị	16,00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	5,00					ĐTXHH
2.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00					
2.2	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00					
2.3	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc và đơn vị bên ngoài	1,00					
2.4	Chất lượng chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền	1,00					
2.5	Mức độ tiến bộ trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00					
3	Tác động của cải cách đến công chức, viên chức	17,00					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong phân công, bố trí nhiệm vụ công tác đối với công chức, viên chức	2,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với công chức, viên chức, người lao động	2,00					
3.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức, viên chức)	2,00					
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	2,00					
3.5	Tinh thần trách nhiệm trong phối hợp, xử lý công việc	2,00					
3.6	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	2,00					
3.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2,00					
3.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với công chức, viên chức	1,00					
3.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức tại đơn vị	2,00					
4	Tác động của cải cách tài chính công	8,00					ĐTXHH
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	2,00					
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	2,00					
4.3	Mức độ tuân thủ quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	2,00					
4.4	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị	2,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	4,00					ĐTXHH
5.1	Mức độ thành thạo của công chức, viên chức trong sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị khi thực thi nhiệm vụ	2,00					
5.2	Nhận thức của công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	2,00					
TỔNG CỘNG		100,00					

STT	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.